

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 265/2018/KDTM-ST

Ngày: 02/10/2018.

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN M - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Quý.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2018/KTST ngày 30 tháng 3 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4389/2018/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 4705/2018/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần N.

Địa chỉ: Số 16 Bis N, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Anh Đ, sinh năm 1983 (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 06/2/2018).

Địa chỉ: Lầu 6 – 16 Bis N, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh (*Yêu cầu xét xử vắng mặt*).

- Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại – Khách sạn N.

Địa chỉ: Số 7 – 7A C, Phường B, quận T, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1979 – Đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Số 7A C, Phường B, quận T, Tp. Hồ Chí Minh.

(*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2018, các bản khai tiếp theo và đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 14/9/2018, Ông Hoàng Anh Đ là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào các ngày 14/6/2016, ngày 25/6/2016 và ngày 19/7/2016 giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết các Hợp đồng mua bán số 87/2016 HĐMB ngày 14/6/2016 (ký hiệu SG – 02); Hợp đồng mua bán số 91/2016 HĐMB ngày 25/6/2016 (ký hiệu SG – 02.1) và Hợp đồng mua bán số 94/2016 HĐMB ngày 19/7/2016 (ký hiệu SG – 02.2) với nội dung nguyên đơn sẽ cung cấp cho bị đơn các loại thép theo chủng loại, số lượng, chất lượng và đơn giá được hai bên thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày 16/6/2016 đến ngày 31/7/2016 bị đơn đã mua thép tổng trị giá là 38.856.911.280 đồng. Bị đơn đã thanh toán tiền mua hàng được số tiền là 19.549.343.000 đồng. Số tiền còn nợ là 19.307.568.280 đồng được hai bên xác nhận theo Biên bản xác nhận công nợ đến ngày 07/9/2016 và Giấy cam kết ngày 07/9/2016. Mặc dù bị đơn cam kết lịch trình trả nợ chậm nhất đến ngày 20/02/2017 thanh toán hết nhưng không thực hiện. Nguyên đơn nhiều lần yêu cầu nhưng bị đơn không trả nợ.

Vì vậy, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán ngay số tiền nợ gốc là 19.307.568.280 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 8,5%/năm tính từ ngày 07/10/2016 (sau 30 ngày kể từ ngày đối chiếu công nợ) cho đến ngày Tòa án xét xử ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Công ty TNHH Thương mại – Khách sạn N là bị đơn, có Bà Nguyễn Thị P là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy, Các Hợp đồng mua bán số 87/2016 HĐMB ngày 14/6/2016 (ký hiệu SG-02); Hợp đồng mua bán số 91/2016 HĐMB ngày 25/6/2016 (ký hiệu SG – 02.1) và Hợp đồng mua bán số 94/2016 HĐMB ngày 19/7/2016 (ký hiệu SG -02.2) do nguyên đơn và bị đơn ký kết với nhau, nội dung nguyên đơn sẽ cung cấp cho bị đơn các loại thép theo chủng loại, số lượng, chất lượng và đơn giá được hai bên thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng. Bị đơn đã mua thép với tổng trị giá 38.856.911.280 đồng, nhưng chỉ mới thanh toán được 19.549.343.000 đồng. Số tiền nợ còn lại là 19.307.568.280 đồng được hai bên xác nhận theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 07/9/2016. Nhận thấy hợp đồng được ký kết nhân danh Công ty có con dấu pháp nhân phù hợp với Luật Doanh nghiệp. Bị đơn chưa thanh toán hết số tiền mua hàng là vi phạm Điều 4 của Hợp đồng. Căn cứ Bảng đối chiếu công nợ và cam kết trả nợ ngày 07/9/2016 và Điều 50 của Hợp đồng, nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền nợ gốc là

có cơ sở. Về tiền lãi thấp hơn mức quy định được chấp nhận, còn cao hơn căn cứ Điều 306 Luật Thương mại để xem xét lại cho phù hợp quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ theo các Hợp đồng mua bán hàng hóa. Xét đây là tranh chấp phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hoá do hai bên đều là pháp nhân ký kết với nhau, tại các Hợp đồng đều có thoả thuận “*Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì vụ việc sẽ do Tòa án kinh tế tại nơi bên A đặt trụ sở chính để giải quyết.*”. Nguyên đơn có trụ sở tại Quận M nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Tp. Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ kết quả cung cấp chứng cứ của các cơ quan như: Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh ngày 15/5/2018; Công an Phường B, quận T ngày 03/7/2018 và Chi cục Thuế quận T ngày 21/5/2018, xác định bị đơn đăng ký trụ ở chính tại địa chỉ số 7 – 7A C, Phường B, quận T, Tp. Hồ Chí Minh nhưng thực tế không còn hoạt động tại đây, chuyển đi đâu không rõ. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1979 đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số 7A C, Phường B, quận T từ tháng 06 năm 2006 nhưng không thực tế cư trú tại địa phương, ở đâu không rõ. Bị đơn và người đại diện pháp luật của bị đơn đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng đều vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy ủy quyền ngày 12/3/2016 thì Bà Nguyễn Thị P là người đại diện theo pháp luật của bị đơn. Người đại diện theo pháp luật của bị đơn uỷ quyền cho ông Trần Văn S – Phó Giám đốc thay mặt ký toàn bộ các hợp đồng liên quan đến hoạt động kinh doanh sắt, thép, vật liệu xây dựng của công ty theo Giấy uỷ quyền số 16 lập ngày 12/3/2016. Trên cơ sở đó, ông Trần Văn S đã đại diện ký kết các Hợp đồng mua bán hàng hóa với Nguyên đơn gồm: Hợp đồng mua bán số 87/2016 HĐMB ngày 14/6/2016 (ký hiệu SG-02); Hợp đồng mua bán số 91/2016 HĐMB ngày 25/6/2016 (ký hiệu SG-02.1) và Hợp đồng mua bán số 94/2016 HĐMB ngày 19/7/2016 (ký hiệu SG-02.2); Phụ lục Hợp đồng mua bán số 91/2016/PLHĐMB ngày 27/6/2016 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 07/9/2016. Như vậy, các hợp đồng mua hàng, biên bản đối chiếu công nợ và giấy cam kết trả nợ giữa hai

bên xác lập đều có con dấu của pháp nhân, có hình thức và nội dung phù hợp quy định tại Điều 44 Luật Doanh nghiệp, Điều 24 Luật Thương mại nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền lợi, nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch.

Căn cứ các Hợp đồng mua bán hàng hoá, các Hoá đơn giá trị gia tăng nguyên đơn đã xuất, Biên bản xác nhận công nợ đến ngày 07/9/2016 và Giấy cam kết ngày 07/9/2016, xác định bị đơn đã mua số lượng thép của nguyên đơn với tổng trị giá 38.856.911.280 đồng (đã bao gồm VAT 10%). Bị đơn đã thanh toán số tiền là 19.549.343.000 đồng, tính đến hết ngày 07/9/2016 còn nợ nguyên đơn số tiền là 19.307.568.280 đồng. Mặc dù bị đơn đã cam kết lịch trình và thời hạn chậm nhất trả nợ vào ngày 20/02/2017 nhưng sau đó bị đơn không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ 19.307.568.280 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu tiền lãi: Tại các Hợp đồng mua hàng các bên đều có thoả thuận điều khoản thanh toán "*Bên B thanh toán cho bên A trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao hàng*". Tại Giấy cam kết ngày 07/9/2016, bị đơn cũng cam kết "*Số tiền quá hạn thanh toán Công ty chúng tôi sẽ chịu theo lãi suất ngân hàng*". Như vậy, Bị đơn đã xác nhận và cam kết trả nợ tức là đã nhận đủ số lượng hàng hoá nguyên đơn giao, bị đơn không trả nợ đúng cam kết nên phải chịu tiền lãi chậm thanh toán. Do đó, Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả sau 30 ngày kể từ ngày đối chiếu công nợ và cam kết trả nợ theo mức lãi suất 8,5%/năm từ ngày 07/10/2016 đến ngày xét xử là phù hợp, mức lãi suất yêu cầu thấp hơn so với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Do đó, buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn số tiền: $19.307.568.280 \times 8,5\% / \text{năm} \times 725 \text{ ngày} = 3.259.805.192 \text{ đồng}$.

Quá trình chuẩn bị xét xử, căn cứ kết quả thu thập chứng cứ về tình trạng pháp lý của bị đơn và địa chỉ cư trú của người đại diện theo pháp luật của bị đơn, Toà án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập bị đơn, người đại diện pháp luật của bị đơn tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nhưng họ vắng mặt được xem là đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình.

Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử. Do vậy, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là: $19.307.568.280 + 3.259.805.192 = 22.567.373.472$ (Hai mươi hai tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm tính trên số tiền phải thanh toán theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 và các Điều 203, 264, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 44 Luật Doanh nghiệp năm 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH Thương mại – Khách sạn N phải thanh toán cho Công ty Cổ phần N tổng số tiền nợ gốc và lãi là: 22.567.373.472 (*Hai mươi hai tỷ năm trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi hai đồng*) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH Thương mại – Khách sạn N chậm trả số tiền nói trên thì hàng tháng Công ty TNHH Thương mại – Khách sạn N còn phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh Thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Thương mại – Khách sạn N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 130.567.373 đồng (*Một trăm ba mươi triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi ba đồng*).

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 64.957.264 đồng (*Sáu mươi bốn triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi bốn đồng*) cho Công ty Cổ phần N theo Biên lai thu tiền số 0022804 ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Quận M;
- Chi cục THADS Quận M;
- TANDTP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Hoàng Thị Ánh